

## **BÁO CÁO THÁNG 8/2022**

### **TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, ĐÁNH GIÁ CÁN CÂN THƯƠNG MẠI**

Hoạt động thương mại của Việt Nam đã tăng trở lại trong tháng 8/2022 với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 64,9 tỷ USD, tăng 6,1% so với tháng trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu tăng 6,8%, đạt 32,7 tỷ USD; kim ngạch nhập khẩu tăng 5,5%, đạt 32,2 tỷ USD.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta ước đạt 498,5 tỷ USD, tăng 15,66% so với cùng kỳ năm ngoái và tăng cao hơn so với mục tiêu đưa xuất khẩu tăng trưởng 8-8,1% đề ra trong năm 2022. Trong đó, xuất khẩu đạt 250,04 tỷ USD, tăng 17%; nhập khẩu là 248,46 tỷ USD, tăng 14,4%.

Cán cân thương mại trong tháng 8/2022 thặng dư 500 triệu USD, đưa xuất siêu sau 8 tháng lên 1,58 tỷ USD. Cán cân thương mại tiếp tục duy trì xuất siêu góp phần làm tích cực cho cán cân thanh toán, ổn định tỷ giá và ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác của nền kinh tế.

Trong 8 tháng đầu năm nay, các doanh nghiệp đã tận dụng và khai thác hiệu quả thị trường xuất khẩu ngay sau khi nhu cầu được phục hồi và các nước dần kiểm soát được đại dịch Covid-19; Đồng thời tận dụng tốt cơ hội để xuất khẩu sang các thị trường đối tác trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong bối cảnh các FTA đã thực thi được một thời gian, các doanh nghiệp đã dần thích nghi với các cam kết của Hiệp định.

Trong những tháng cuối năm, việc duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sẽ gặp không ít thách thức khi nhu cầu từ các thị trường nhập khẩu đang chịu ảnh hưởng do lạm phát tăng cao tại và suy thoái..., đặc biệt là tại các thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn của Việt Nam như Mỹ, EU...

Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu vẫn được hỗ trợ nhất định bởi mức nền thấp của năm ngoái (do cùng kỳ bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh) và yếu tố chu kỳ xuất nhập khẩu thường tăng cao vào dịp cuối năm. Bên cạnh đó là động lực từ các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là CPTPP, EVFTA, UKVFTA, RCEP ngày càng được thực thi toàn diện và hiệu quả hơn.

Kết quả xuất nhập khẩu tích cực từ đầu năm đến nay là cơ sở để ngành Công Thương phấn đấu đạt và vượt mục tiêu đề ra cho xuất khẩu của cả năm 2022.

Trong báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2022, dự kiến kế hoạch năm 2023 ngành Công Thương, Bộ Công Thương dự báo kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả năm 2022 đạt khoảng 368 tỷ USD, tăng khoảng 9,46% so với năm 2021, vượt mục tiêu Chính phủ giao (khoảng 8%) và vượt mục tiêu kế hoạch đề ra của Bộ Công Thương (8,1%). Dự báo kim ngạch nhập khẩu cả năm 2022 đạt

khoảng 367 tỷ USD. Về cán cân thương mại, dự kiến năm 2022 xuất siêu khoảng 1 tỷ USD, đạt mục tiêu kế hoạch.

Về mục tiêu phát triển thương mại đặt ra cho năm 2023, ngành Công Thương đặt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 8% so với năm 2022, cán cân thương mại duy trì xuất siêu.

## **I. Tình hình xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam**

### **1.1. Ước tính xuất nhập khẩu hàng hóa tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022**

Sau khi giảm vào tháng 7, hoạt động thương mại của Việt Nam đã tăng trở lại trong tháng 8/2022 với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 64,9 tỷ USD, tăng 6,1% so với tháng trước và tăng 18,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu tăng 6,8% so với tháng trước, đạt 32,7 tỷ USD; kim ngạch nhập khẩu tăng 5,5%, đạt 32,2 tỷ USD.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta ước đạt 498,5 tỷ USD, tăng 15,66% so với cùng kỳ năm ngoái và tăng cao hơn so với mục tiêu đưa xuất khẩu tăng trưởng 8-8,1% đề ra trong năm 2022. Tính riêng xuất khẩu đạt 250,04 tỷ USD, tăng 17%; nhập khẩu là 248,46 tỷ USD, tăng 14,4%.

Cán cân thương mại trong tháng 8/2022 thặng dư 500 triệu USD, đưa xuất siêu sau 8 tháng lên 1,58 tỷ USD. Cán cân thương mại tiếp tục duy trì xuất siêu góp phần làm tích cực cho cán cân thanh toán, ổn định tỷ giá và ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác của nền kinh tế.

Trong 8 tháng đầu năm nay, các doanh nghiệp đã tận dụng và khai thác hiệu quả thị trường xuất khẩu ngay sau khi nhu cầu được phục hồi và các nước dần kiểm soát được đại dịch Covid-19.

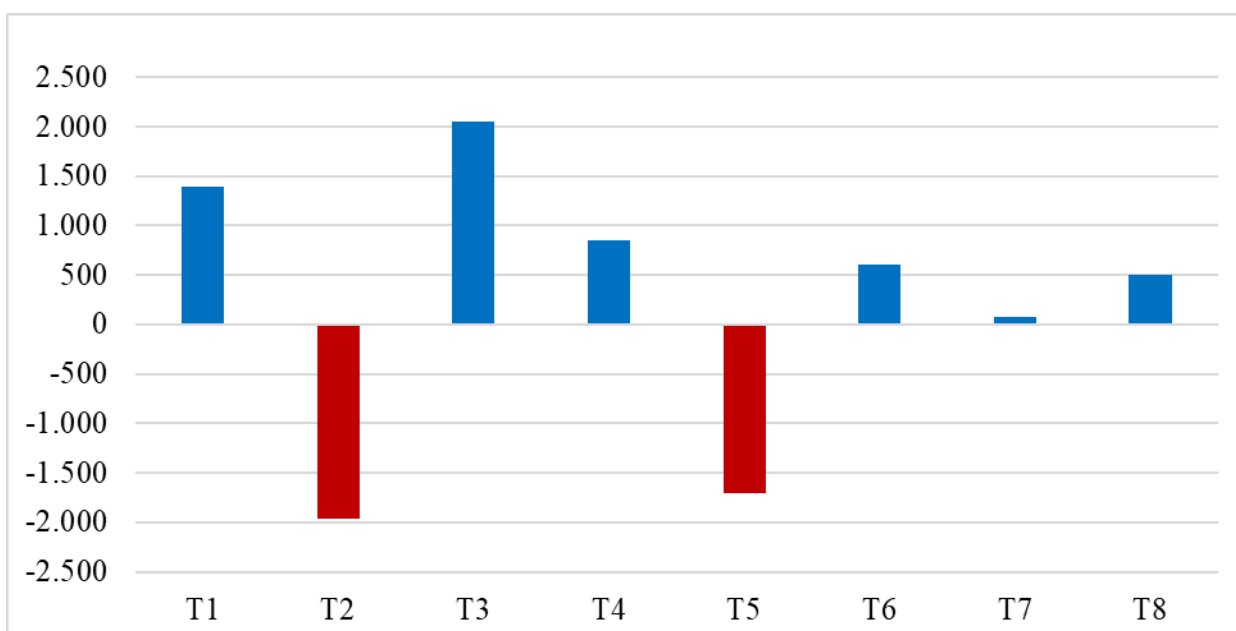
Đồng thời tận dụng tốt cơ hội để xuất khẩu sang các thị trường đối tác trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong bối cảnh các FTA đã thực thi được một thời gian, các doanh nghiệp đã dần thích nghi với các cam kết của Hiệp định.

Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm, việc duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sẽ gặp không ít thách thức khi nhu cầu từ các thị trường nhập khẩu đang chịu ảnh hưởng do lạm phát tăng cao tại và suy thoái..., đặc biệt là tại các thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn của Việt Nam như Mỹ, EU...

Bên cạnh đó, nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng, giá cước vận tải tăng mạnh do giá xăng dầu tăng cao cũng gây bất lợi cho hoạt động xuất khẩu. Trong thời gian tới, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cũng phải đối mặt với giá nguyên, nhiên, vật liệu nhập khẩu tăng cao sẽ tác động đến giá hàng xuất khẩu của Việt Nam.

## **Biểu đồ 1: Diễn biến cán cân thương mại của Việt Nam qua các tháng năm 2022**

*(ĐVT: Triệu USD)*



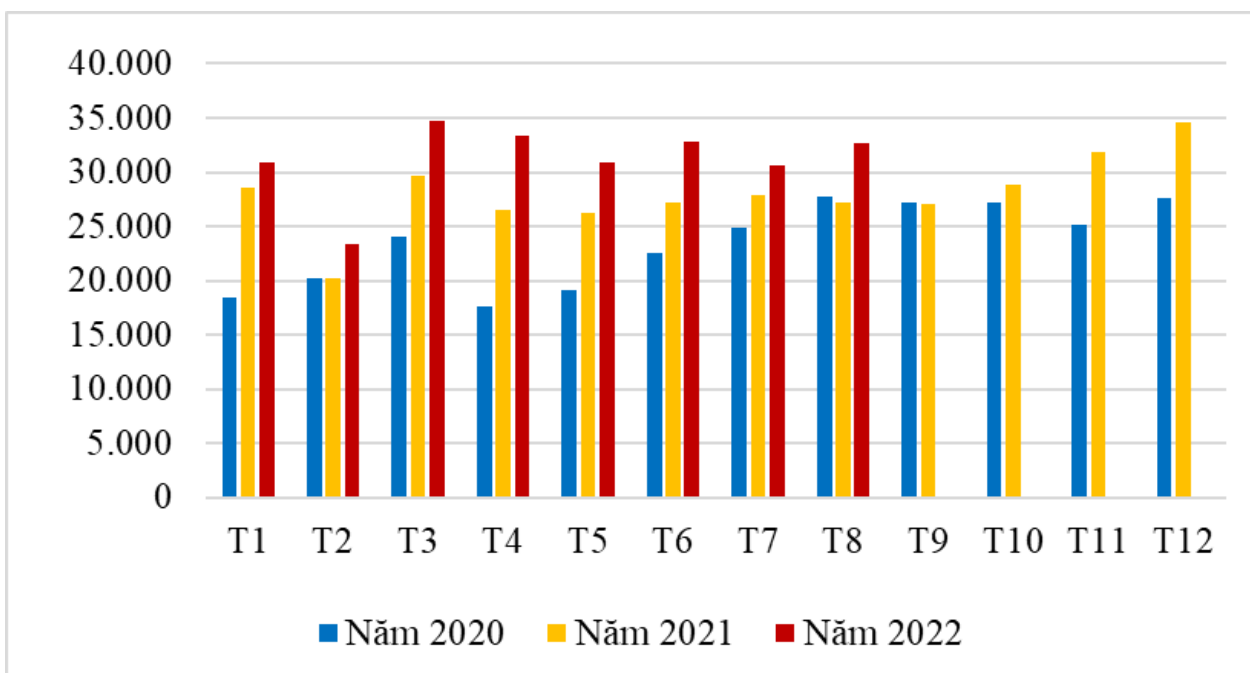
Nguồn: Tổng cục Hải quan và ước tính tháng 8/2022

#### + Về xuất khẩu:

Xuất khẩu khu vực kinh tế trong nước trong 8 tháng đầu năm nay ước đạt 65,39 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm ngoái, tương đương so với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, cho thấy sự nỗ lực của các doanh nghiệp trong nước trong việc khôi phục sản xuất, kinh doanh, nối lại chuỗi cung ứng trong điều kiện còn nhiều khó khăn.

Về hàng hóa xuất khẩu trong tháng 8/2022: Điểm tích cực trong tháng 8/2022 là kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến, nhóm hàng xuất khẩu chủ chốt chiếm 86% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước tăng 7,2% so với tháng trước, đạt 28,13 tỷ USD; Chủ yếu là do mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện ghi nhận mức tăng 28,3%, đạt 5,6 tỷ USD. Vào ngày 10/8/2022, Samsung Electronics đã ra mắt điện thoại thông minh dạng gập Galaxy Z Flip 4 và Galaxy Z Fold 4, nhưng vẫn giữ nguyên mức giá tương tự như năm ngoái nhằm củng cố vị trí dẫn đầu của hãng trong thị trường của dòng điện thoại này, sản phẩm được bán ra từ cuối tháng 8.

#### **Biểu đồ 2: Diễn biến kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam qua các tháng năm 2020 – 2022 (ĐVT: triệu USD)**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan và ước tính tháng 8/2022*

Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu một số ngành hàng quan trọng khác tiếp tục tăng trưởng nhưng phần nào chậm lại như: Hàng dệt may tăng 3,2%, giày dép các loại tăng 1,2%, gỗ và sản phẩm gỗ tăng 3,4%...

Kim ngạch xuất khẩu của nhóm nông, thủy sản cũng ghi nhận sự sụt giảm nhẹ 0,8% so với tháng trước, đạt 2,49 tỷ USD. Trong đó, hầu hết các mặt hàng trong nhóm này tiếp tục giảm so với tháng trước như thủy sản giảm 5,3%, rau quả giảm 2,8%, cà phê giảm 1,8%, hạt tiêu giảm 10,1%.

Ngược lại, nhóm nhiên liệu và khoáng sản tiếp tục tăng mạnh 31,5% so với tháng trước, đạt 538 triệu USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu than đá tăng 2,2 lần, dầu thô tăng 49,2%, quặng và khoáng sản khác tăng 30,2%.

*Tính chung 8 tháng đầu năm 2022:* Dù xuất khẩu nhiều ngành hàng đã bắt đầu có phần chững lại trong 2 tháng gần đây, nhưng tính chung 8 tháng đầu năm nay kim ngạch xuất khẩu của hầu hết các mặt hàng đều tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm ngoái.

Cụ thể, **kim ngạch nhóm hàng công nghiệp chế biến** tăng 16,8% trong 8 tháng đầu năm 2022, đạt 214,79 tỷ USD. Trong nhóm này, nhiều mặt hàng chủ lực đạt mức tăng trưởng cao như: Điện thoại các loại và linh kiện đạt tăng 11,8%; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 12,7%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tăng 27,1%; dệt may tăng 23,1%; giày dép các loại tăng 29,7%... Riêng phân bón có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng ba con số, tăng 163,9% nhờ được hưởng lợi từ giá bán tăng cao.

Kim ngạch xuất khẩu **nhóm hàng nông, thủy sản** cũng tăng trưởng cao 15,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Với nhiều mặt hàng ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất trong nhiều năm qua như thủy sản tăng 35,5%; cà phê tăng 39,6%, gạo tăng 8,5%, sắn và các sản phẩm từ sắn tăng 22,4%... Trong khi đó, hạt điều và rau quả là 2 mặt hàng ghi nhận mức giảm 11,7% và 13,8%.

**Nhóm nhiên liệu và khoáng sản** tăng mạnh nhất trong các nhóm hàng nhờ giá bán tăng cao với kim ngạch đạt 3,4 tỷ USD, tăng 55% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong nhóm này than đá tăng 105%, dầu thô tăng 65,2%, xăng dầu tăng 41,4%, quặng và khoáng sản khác tăng 16%.

**Bảng 1: Ước tính xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022**

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Kim ngạch: triệu USD)

Tên hàng	Ước tháng 8/2022		So với tháng 7/2022 (%)		So với tháng 8/2021 (%)		Ước 8 tháng năm 2022		So với 8 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch
<b>Tổng kim ngạch xuất khẩu</b>		<b>32.700</b>		<b>6,8</b>		<b>19,6</b>		<b>250.041</b>		<b>17,0</b>
<i>DN 100% vốn trong nước</i>		8.356		4,7		17,0		65.378		17,0
<i>DN có vốn ĐTNN</i>										
- Có cả dầu thô		24.344		7,6		20,6		184.663		17,0
- Không kể dầu thô		24.000		7,2		19,3		182.999		16,6
<b>Nhóm nông, thủy sản</b>		<b>2.495</b>		<b>-0,8</b>		<b>19,3</b>		<b>20.661</b>		<b>15,1</b>
<i>Tỷ trọng (%)</i>		7,6		-7,2				8,3		
Thủy sản		894		-5,3		51,3		7.535		35,5
Rau quả		243		-2,8		6,5		2.170		-13,8
Hạt điều	48	280	5,3	4,7	0,9	-11,3	343	2.048	-8,9	-11,7
Cà phê	110	257	-3,4	-1,8	-6,2	9,0	1.242	2.818	14,7	39,6
Chè	12	21	-4,0	0,8	16,0	22,6	78	135	-2,2	1,6
Hạt tiêu	18	72	-5,3	-10,1	3,0	9,3	161	712	-18,8	8,3

Tên hàng	Ước tháng 8/2022		So với tháng 7/2022 (%)		So với tháng 8/2021 (%)		Ước 8 tháng năm 2022		So với 8 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch
Gạo	650	309	11,6	8,3	30,7	27,4	4.726	2.302	19,0	8,5
Sắn và các sản phẩm từ sắn	210	99	9,1	13,3	10,9	18,1	2.135	941	9,3	22,4
- Sắn	22	10	-33,8	1,6	-17,2	57,7	593	177	-12,2	2,5
Cao su	210	320	6,9	0,3	11,0	3,0	1.194	2.001	7,8	8,1
<b>Nhóm nhiên liệu và khoáng sản</b>		<b>538</b>		<b>31,5</b>		<b>99,5</b>		<b>3.399</b>		<b>55,0</b>
<i>Tỷ trọng (%)</i>		<i>1,6</i>						<i>1,4</i>		
Than đá	120	51	77,0	121,0	-35,6	133,7	882	302	-27,0	105,0
Dầu thô	350	344	53,5	49,2	165,3	352,3	1.825	1.664	-6,3	65,2
Xăng dầu các loại	100	116	-11,9	-14,0	-58,6	-25,3	1.282	1.270	-18,7	41,4
Quặng và khoáng sản khác	400	27	41,7	30,2	19,9	61,1	2.745	164	7,6	16,0
<b>Nhóm công nghiệp chế biến</b>		<b>28.135</b>		<b>7,2</b>		<b>17,9</b>		<b>214.794</b>		<b>16,8</b>
<i>Tỷ trọng (%)</i>		<i>86,0</i>						<i>85,9</i>		
Clanke và xi măng	2.700	121	20,0	14,5	-35,8	-22,9	21.773	962	-23,7	-12,2
Bánh kẹo và các SP từ ngũ cốc		85		3,5		132,0		647		31,1
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		90		-5,0		11,7		770		9,5
Hóa chất		290		5,0		43,5		2.207		52,4
Sản phẩm hóa chất		230		-0,8		49,0		1.634		32,9
Phân bón các loại	110	58	-2,4	-22,4	31,9	79,7	1.221	780	40,6	163,9
Chất dẻo nguyên liệu	160	208	50,3	27,9	7,4	-1,4	1.086	1.642	-1,3	14,7
Sản phẩm chất dẻo		450		1,5		8,4		3.819		20,0
Sản phẩm từ cao su		100		9,1		36,5		758		-7,5
Túi xách, vali, mũ, ô dù		400		8,3		201,9		2.796		32,0
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		60		11,4		-0,7		592		1,7
Gỗ và sản phẩm gỗ		1.350		3,4		65,0		11.067		6,2
- Sản phẩm gỗ		851		0,6		60,5		7.773		-3,0
Giấy và sản phẩm từ giấy		170		-2,1		19,3		1.304		21,3
Xơ, sợi dệt các loại	120	340	9,0	5,5	-23,2	-29,2	1.084	3.438	-17,8	-5,6

Tên hàng	Ước tháng 8/2022		So với tháng 7/2022 (%)		So với tháng 8/2021 (%)		Ước 8 tháng năm 2022		So với 8 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch
Hàng dệt, may		3.800		3,2		42,4		26.040		23,1
- Vải các loại		237		1,2		9,5		1.910		18,5
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác		70		-9,1		-4,5		601		18,8
Giày, dép các loại		2.300		1,2		174,6		16.367		29,7
NPL dệt, may, da, giày		190		-0,5		29,4		1.561		19,4
Sản phẩm gốm, sứ		60		11,6		22,9		490		7,2
Thủy tinh và các SP thủy tinh		70		-10,8		-27,5		692		-7,6
Đá quý, kim loại quý và SP		110		32,3		87,5		731		41,8
Sắt thép các loại	500	462	-18,5	-28,3	-66,7	-68,0	5.914	6.095	-30,4	-13,2
Sản phẩm từ sắt thép		400		3,1		26,5		3.208		25,1
Kim loại thường khác và sp		400		10,0		43,2		3.220		34,6
Máy vi tính, sp điện tử và lk		4.200		6,6		-1,0		35.922		12,7
Điện thoại các loại và linh kiện		5.600		28,3		0,9		39.504		11,8
Máy ảnh, máy quay phim và lk		600		49,3		22,6		3.756		41,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, PT		4.100		0,1		28,3		29.578		27,1
Dây điện và cáp điện		290		1,2		-1,1		2.244		16,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng		1.000		2,1		31,8		7.746		8,0
SP nội thất từ chất liệu khác gỗ		180		-3,5		27,4		1.954		-1,8
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		350		-4,2		49,3		2.670		46,5
<b>Hàng hóa khác</b>		<b>1.533</b>		<b>6,6</b>		<b>39,6</b>		<b>11.187</b>		<b>14,6</b>
Tỷ trọng (%)		4,7						4,5		

*Nguồn: Số liệu ước tính Liên bộ (gồm: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan)*

### **- Về nhập khẩu**

Trong tháng 8/2022, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng nguyên liệu sản xuất đạt 28,45 tỷ USD, tăng 5% so với tháng trước và chiếm 88,4% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước.

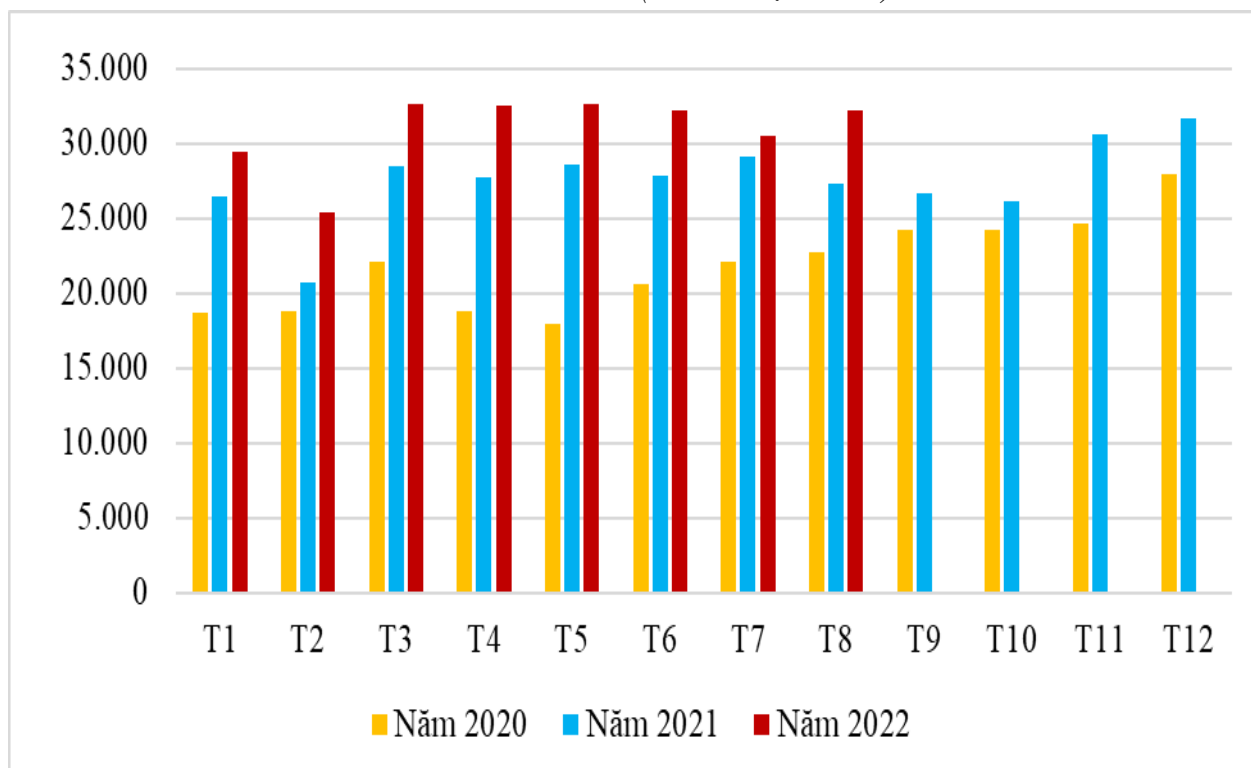
Trong đó, mức tăng này được đóng góp chủ yếu bởi các mặt hàng như: Máy vi



tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 7,2 tỷ USD, tăng 4,6%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 4,1 tỷ USD, tăng 1,7%; điện thoại các loại và linh kiện đạt 2 tỷ USD, tăng 12,8%... Trong khi kim ngạch nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu giảm 7,1%, sắt thép giảm 11,1%, hóa chất giảm 5,9%...

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu của nhóm hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất đạt 220,55 tỷ USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2021.

**Biểu đồ 3: Diễn biến kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam qua các tháng năm 2020 – 2022 (ĐVT: triệu USD)**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan và ước tính tháng 8/2022*

Cụ thể, những mặt hàng nhập khẩu ghi nhận tăng trưởng cao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 21,9%, đạt 57,3 tỷ USD; Điện thoại các loại và linh kiện tăng 11,4%, đạt 14,1 tỷ USD; Vải các loại tăng 8,2%; hóa chất và sản phẩm từ hóa chất tăng 33,7% và 19,67%; nguyên phụ liệu dệt may, da giày tăng 8,2%. Đặc biệt, giá hàng hóa tăng khiến kim ngạch nhập khẩu tăng rất mạnh ở mặt hàng xăng dầu các loại, tăng 18,4% về lượng nhưng tăng đến 126,6% về kim ngạch.

Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu của nhóm hàng “cần kiểm soát nhập khẩu” chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ 5,9% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước, với 14,6 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

**Bảng 2: Ước tính nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022**

*(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Kim ngạch: triệu USD)*



Tên hàng	Ước tháng 8/2022		So với tháng 7/2022 (%)		So với tháng 8/2021 (%)		Ước 8 tháng năm 2022		So với 8 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch
<b>Tổng kim ngạch nhập khẩu</b>		<b>32.200</b>		<b>5,5</b>		<b>16,9</b>		<b>248.458</b>		<b>14,4</b>
<i>DN 100% vốn trong nước</i>		11.200		5,2		24,2		87.199		14,6
<i>DN có vốn ĐTNN</i>		21.000		5,6		13,4		161.260		14,2
<b>Nhóm cần nhập khẩu</b>		<b>28.456</b>		<b>5,0</b>		<b>15,0</b>		<b>220.546</b>		<b>14,9</b>
<i>Tỷ trọng (%)</i>		88,4						88,8		
Thủy sản		320		6,4		114,6		1.860		37,5
Hạt điều	160	212	-17,8	-20,5	-32,7	-31,3	1.498	2.164	-35,3	-36,8
Lúa mì	350	132	2,7	-6,4	13,0	41,6	2.939	1.107	-3,6	27,9
Ngô	650	241	9,4	6,9	35,8	64,3	5.794	2.073	-16,6	6,6
Đậu tương	80	60	-59,7	-60,2	-29,2	-14,0	1.310	914	-6,1	14,6
Sữa và sản phẩm từ sữa		90		-11,8		9,3		897		8,6
Dầu, mỡ, động thực vật		200		35,3		87,7		1.064		32,1
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		650		41,0		63,5		3.728		11,9
Nguyên, phụ liệu thuốc lá		30		-17,2		21,7		228		55,3
Quặng và khoáng sản khác	1.500	177	-8,0	-25,0	-22,0	-38,4	15.666	2.119	-11,5	-26,3
Than đá	3.000	608	8,6	-10,0	-21,0	19,0	22.547	5.600	-17,1	101,8
Dầu thô	2.000	1.174	127,7	96,4	267,8	316,1	7.772	5.052	16,0	53,9
Xăng dầu các loại	500	522	-23,2	-29,0	88,4	234,1	5.936	6.248	18,4	126,6
Khí đốt hoá lỏng	250	193	85,5	75,9	0,2	10,2	1.183	1.022	-6,6	28,2
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		140		1,4		59,3		1.035		30,9
Hóa chất		800		-5,9		39,3		6.745		33,7
Sản phẩm hoá chất		800		3,8		8,3		6.075		19,6
Nguyên liệu dược phẩm		40		7,8		23,5		294		6,2
Dược phẩm		260		17,2		-18,1		2.196		8,5
Phân bón	230	84	36,3	26,3	-33,2	-22,0	2.176	995	-31,4	9,1
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		90		-5,9		30,4		690		17,2
Chất dẻo nguyên liệu	600	1.047	-4,0	-7,1	1,7	7,6	4.912	8.939	0,8	10,1

Tên hàng	Ước tháng 8/2022		So với tháng 7/2022 (%)		So với tháng 8/2021 (%)		Ước 8 tháng năm 2022		So với 8 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch
Sản phẩm từ chất dẻo		750		6,5		5,9		5.648		6,3
Cao su các loại	190	292	10,2	11,6	2,8	16,5	1.489	2.234	19,1	24,1
Sản phẩm từ cao su		95		6,0		13,8		717		1,5
Gỗ và sản phẩm		300		5,9		27,3		2.162		4,7
Giấy các loại	190	195	5,7	4,9	12,7	17,2	1.537	1.546	-3,9	5,0
Sản phẩm từ giấy		85		10,4		13,1		650		-0,9
Bông các loại	140	423	33,5	36,2	3,5	55,8	926	2.565	-20,0	20,2
Xơ, sợi dệt các loại	100	233	9,5	-2,0	41,4	31,6	744	1.878	-1,2	8,4
Vải các loại		1.200		4,7		18,9		10.309		8,2
NPL dệt, may, da giày		600		10,4		36,3		4.667		8,2
Thủy tinh và các sp từ thủy tinh		170		9,4		38,8		1.092		7,0
Sắt thép các loại	800	918	-12,0	-11,1	-7,2	-4,1	8.203	8.923	-7,8	15,0
- Phôi thép	0	1	3,0	-67,3	0,1	-58,2	3	11	44,7	83,0
Sản phẩm từ thép		520		4,5		13,1		3.545		1,5
Kim loại thường khác	190	844	14,3	4,4	22,4	21,6	1.368	6.681	-1,1	14,2
Sản phẩm từ kim loại thường khác		200		5,6		24,0		1.379		24,1
Máy tính, sp điện tử và l.kiện		7.200		4,6		3,1		57.302		21,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng		4.100		1,7		2,4		30.738		-1,3
Dây điện và dây cáp điện		200		-2,0		-5,4		1.622		1,8
Ô tô nguyên chiếc các loại (trừ xe dưới 9 chỗ)	3.000	136	27,6	63,6	14,3	71,3	20.033	807	-39,7	-22,0
Phương tiện vận tải khác và PT		125		27,8		58,3		955		24,9
Điện thoại các loại và linh kiện		2.000		12,8		6,2		14.079		11,4
<b>Nhóm cần kiểm soát NK</b>		<b>2.071</b>		<b>17,3</b>		<b>52,0</b>		<b>14.608</b>		<b>8,9</b>
Tỷ trọng (%)		6,4						5,9		
Rau quả		170		-4,5		44,8		1.232		30,3
Bánh kẹo và SP từ ngũ cốc		55		29,3		60,1		338		19,3

Tên hàng	Ước tháng 8/2022		So với tháng 7/2022 (%)		So với tháng 8/2021 (%)		Ước 8 tháng năm 2022		So với 8 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch
Chế phẩm thực phẩm khác		140		14,0		59,2		947		33,1
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		110		17,7		50,8		750		5,6
Phế liệu sắt thép	330	151	52,1	68,2	-15,0	-18,7	3.082	1.522	-32,0	-21,8
Đá quý, kim loại quý và sp		120		8,9		82,7		892		42,8
Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ	18.000	301	50,7	40,8	139,0	115,6	78.993	1.500	9,2	14,6
Linh kiện phụ tùng ô tô		503		3,3		47,9		3.765		10,6
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe gắn máy		81		14,9		98,8		538		-1,1
Hàng điện gia dụng và linh kiện		180		8,2		59,2		1.700		8,7
Máy ảnh, máy quay phim và lk		260		36,5		57,4		1.424		3,6
<b>Nhóm hàng hóa khác</b>		<b>1.673</b>		<b>-0,2</b>		<b>16,7</b>		<b>13.304</b>		<b>11,6</b>
<i>Tỷ trọng (%)</i>		5,2						5,4		

*Nguồn: Số liệu ước tính Liên bộ (gồm: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan)*

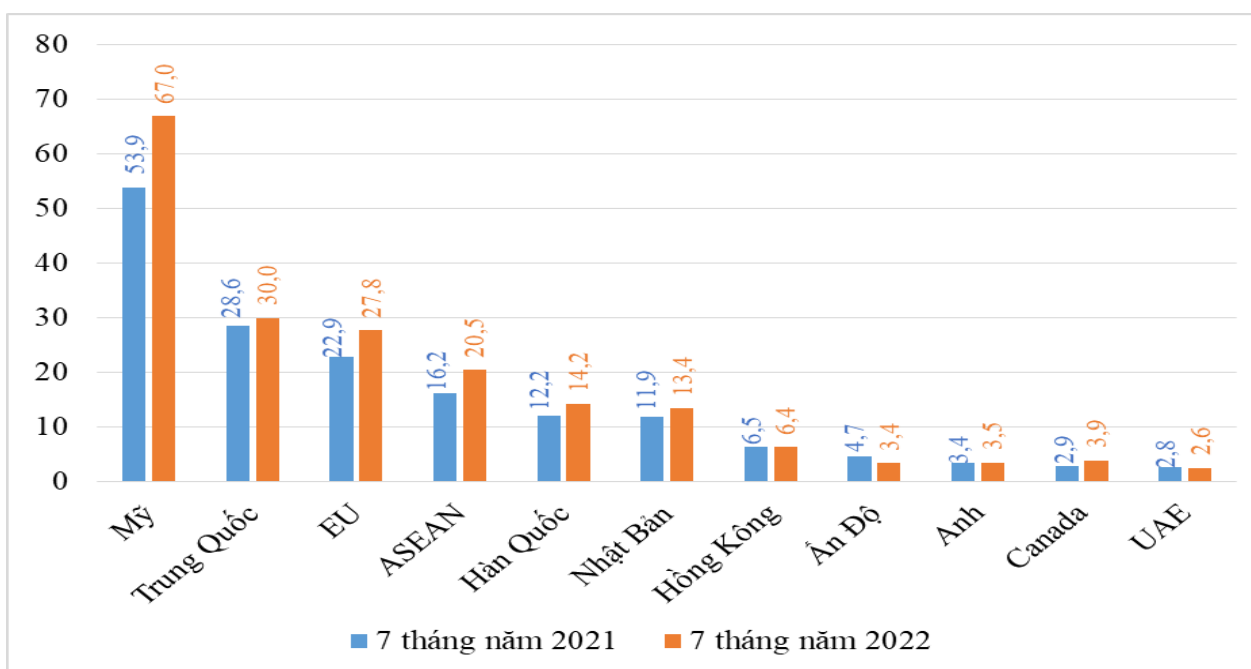
## **1.2. Đánh giá thị trường xuất nhập khẩu**

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2022 đạt 433,6 tỷ USD, tăng 15,3% (tương ứng tăng 57,45 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 217,34 tỷ USD, tăng 16,6%; nhập khẩu đạt 216,26 tỷ USD, tăng 14%. Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2022, cán cân thương mại thặng dư 1,08 tỷ USD.

### **+ Về thị trường xuất khẩu:**

Trong 7 tháng đầu năm nay kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường chính đều tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm ngoái như Mỹ tăng 24,2%, đạt 66,99 tỷ USD; EU tăng 21,5%, đạt 27,76 tỷ USD... Tuy nhiên, trong tháng 7 xuất khẩu đã có sự giảm tốc do nhiều nước, đặc biệt là Mỹ và châu Âu đang chịu áp lực lạm phát gia tăng và trải qua sự sụt giảm về nhu cầu, điều này đang tác động trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

### **Biểu đồ 4: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang một số thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2022 (ĐVT: tỷ USD)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cụ thể, trong tháng 7/2022 Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của nước ta, nhưng so với tháng trước kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đã giảm 6,9%, đạt 10,03 tỷ USD.

Tương tự, xuất khẩu sang EU cũng giảm 9,1%, xuống còn 3,8 tỷ USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường lớn trong khu vực này như Hà Lan, Italia, Bỉ giảm lần lượt là 12,5%, 12,9% và 20,2%.

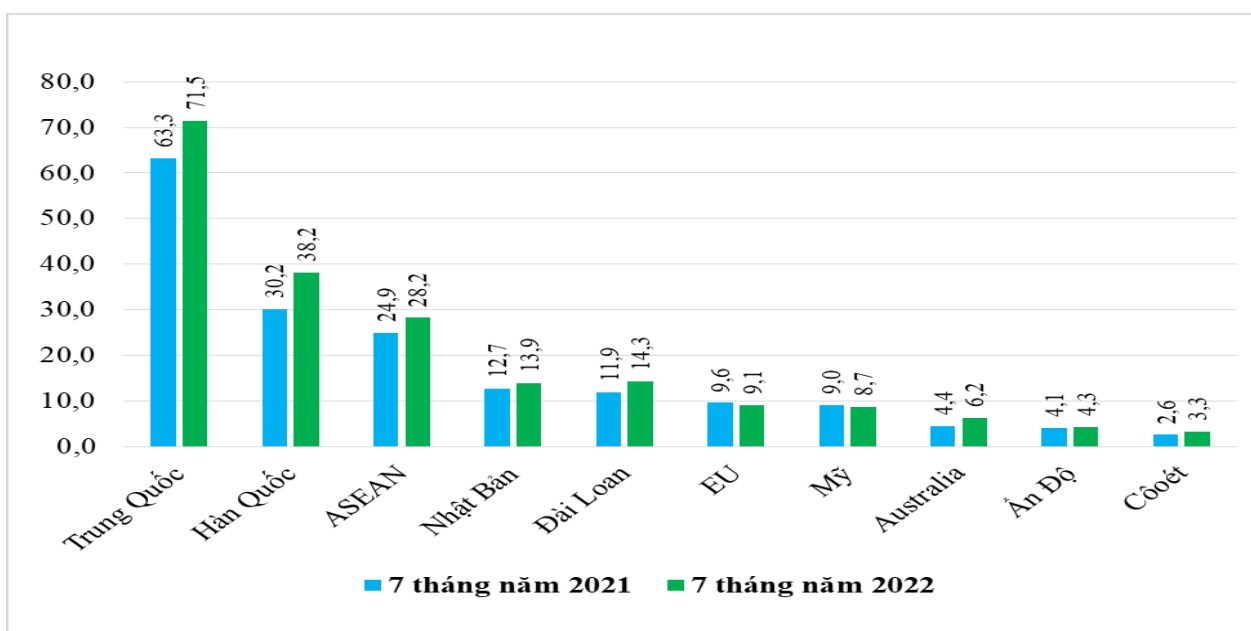
Xuất khẩu sang các thị trường thuộc khu vực châu Á cũng giảm như: Trung Quốc đạt 3,95 tỷ USD, giảm 9,1%; ASEAN đạt 2,72 tỷ USD, giảm 12,1%...

Tuy nhiên, xuất khẩu sang Hàn Quốc, Anh, Australia vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá tích cực.

#### + Về thị trường nhập khẩu:

Trong tháng 7/2022, các đơn hàng xuất khẩu sụt giảm cũng kéo theo sự sụt giảm về nhập khẩu hàng hóa nguyên liệu phục vụ sản xuất từ các nước. Theo đó, hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 10,11 tỷ USD trong tháng 7/2022, giảm 11,6% so với tháng trước. Tuy nhiên, lũy kế 7 tháng đầu năm kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này tăng 13% lên 71,52 tỷ USD.

#### **Biểu đồ 4: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ một số thị trường chính trong 7 tháng đầu năm 2022 (ĐVT: tỷ USD)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tương tự, kim ngạch hàng hóa trong tháng 7/2022 từ ASEAN vào Việt Nam cũng giảm 7,7% so với tháng trước, Nhật Bản giảm 16,8%, Australia giảm 26,4%, Mỹ giảm 19,2%...

Tuy nhiên, kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc tăng 17,1%, từ thị trường Đài Loan tăng 10%...

**Bảng 3: Thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2022 (ĐVT: nghìn USD)**

Thị trường	Tháng 7/2022 (nghìn USD)		So với tháng 6/2022 (%)		7 tháng năm 2022 (nghìn USD)		So với 7 tháng năm 2021 (%)	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Mỹ	10.027.834	1.140.630	-6,9	-19,2	66.986.234	8.690.562	24,2	-3,8
Trung Quốc	3.948.890	10.113.079	-9,1	-11,6	30.006.660	71.517.985	5,1	13,0
EU	3.811.821	1.192.328	-10,2	-2,3	27.765.303	9.077.539	21,5	-5,7
Hà Lan	881.616	50.440	-12,5	-4,4	5.954.551	351.844	31,6	-12,3
Đức	791.929	296.568	3,1	-3,5	5.181.078	2.112.583	23,3	0,7
Italia	356.643	162.238	-12,9	6,1	2.690.906	1.024.177	21,3	-5,0
Bỉ	309.986	61.233	-20,2	-13,3	2.566.912	428.057	26,5	52,5
Pháp	333.871	107.937	1,8	-33,0	2.111.557	916.082	15,2	-7,1
Tây Ban Nha	243.770	52.409	-3,3	-23,1	1.843.670	329.698	34,3	-5,8
Áo	138.294	22.819	-28,5	-14,2	1.519.968	189.377	-6,7	-2,5

Thị trường	Tháng 7/2022 (nghìn USD)		So với tháng 6/2022 (%)		7 tháng năm 2022 (nghìn USD)		So với 7 tháng năm 2021 (%)	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Ba Lan	195.494	30.884	-5,8	-5,6	1.417.988	192.038	14,2	-25,6
Thụy Điển	115.442	24.380	-20,6	3,5	759.859	200.510	22,5	-0,2
Slovakia	63.626	4.897	-23,1	-24,3	616.098	42.049	-11,6	3,7
Hungary	31.765	51.130	-3,9	-8,6	345.319	350.025	-5,2	11,0
Bồ Đào Nha	48.480	9.052	19,8	-10,1	330.976	53.260	16,6	-44,9
CH Séc	43.578	11.343	-33,6	-29,3	350.406	84.344	8,6	0,7
Đan Mạch	37.137	19.069	-15,9	-1,6	308.455	129.794	43,4	-9,4
Slovenia	34.426	4.523	-8,1	-16,9	297.854	32.319	18,7	-9,5
Hy Lạp	28.547	8.728	-28,3	82,4	233.294	43.289	22,6	-11,9
Ai Len	20.575	210.371	-52,6	34,9	224.910	2.223.746	69,4	-14,5
Rumani	30.653	7.650	-10,5	18,8	219.681	54.724	92,3	-13,7
Phần Lan	12.017	33.224	-35,2	99,7	149.547	135.670	-20,6	-16,5
Lítva	8.954	2.413	35,5	14,0	132.629	15.677	95,4	-18,8
Látvia	18.895	1.122	-28,9	-43,1	155.367	13.470	29,5	11,4
Bungari	9.984	4.076	-13,9	8,6	77.449	38.305	21,2	-9,8
Luxembua	11.087	4.056	4,1	-32,3	67.983	34.051	-25,5	8,8
Croatia	4.819	4.106	-23,4	-16,0	52.863	24.406	79,4	4,8
Manta	33.393	3.008	1,4	-20,3	103.002	24.151	1.633,3	14,4
Síp	3.465	3.436	-31,7	-3,2	27.847	24.685	35,9	-18,4
Estonia	3.374	1.216	-27,4	-15,4	25.134	9.208	26,2	-5,5
ASEAN	2.719.285	3.794.152	-12,1	-7,7	20.460.602	28.242.795	26,5	13,6
Thái Lan	519.195	1.173.699	-21,3	-10,3	4.171.357	8.187.402	18,3	5,5
Campuchia	465.253	329.277	-15,1	3,6	3.680.832	3.402.040	33,0	4,8
Malaysia	412.483	689.478	-19,5	-12,9	3.458.836	5.537.456	42,3	13,8
Philippin	503.862	232.080	1,5	-3,4	3.084.820	1.516.879	23,8	30,9
Indonesia	367.884	804.764	-2,7	-13,7	2.666.512	5.406.727	20,5	24,2
Singapore	349.851	390.503	-12,0	3,5	2.664.190	2.859.357	24,4	7,8
Lào	53.199	71.581	-2,6	-9,7	362.924	585.988	-1,6	48,3
Myanma	44.746	14.386	0,0	-3,9	322.090	208.011	39,9	-19,4
Brunei	2.811	88.384	237,6	90,3	49.041	538.935	659,2	224,4

Thị trường	Tháng 7/2022 (nghìn USD)		So với tháng 6/2022 (%)		7 tháng năm 2022 (nghìn USD)		So với 7 tháng năm 2021 (%)	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Hàn Quốc	2.036.830	5.561.307	8,8	17,1	14.199.383	38.159.112	16,8	26,6
Nhật Bản	2.058.177	1.807.588	0,6	-16,8	13.438.227	13.878.116	13,4	8,9
Mỹ Latinh	971.131	837.822	8,9	-19,5	6.753.281	6.056.572	9,4	18,4
<i>Mexico</i>	399.405	91.520	-6,1	2,2	2.809.029	544.607	12,7	91,6
<i>Braxin</i>	171.644	354.697	-2,8	5,5	1.291.954	2.879.597	1,5	13,5
<i>Chilê</i>	217.187	41.851	129,8	-19,6	1.071.549	274.802	15,3	50,2
<i>Achentina</i>	65.039	339.375	11,0	-39,1	577.535	2.319.626	4,6	12,4
<i>Côlombia</i>	50.809		-14,7		446.817		28,3	
<i>Pêru</i>	40.895	10.378	-1,8	56,4	331.505	37.940	-0,3	-19,3
<i>Panama</i>	26.151		-26,2		224.892		-8,4	
Hồng Kông	820.618	122.688	-23,5	-10,1	6.366.546	1.189.013	-1,7	35,5
Ấn Độ	624.001	560.903	-4,3	18,9	4.716.462	4.270.535	38,6	5,0
Trung Đông	405.615	847.358	-17,3	-13,8	3.581.797	5.653.770	-1,4	24,3
<i>UAE</i>	250.058	44.800	-21,3	10,9	2.554.308	248.618	-7,2	-13,3
<i>Ixraen</i>	56.910	98.390	0,9	-2,5	465.446	837.286	0,2	43,6
<i>Ả Rập Xê út</i>	76.793	176.452	-13,0	53,6	379.857	1.078.366	69,2	8,9
<i>Irắc</i>	16.313		-27,6		147.899		-4,6	
<i>Côoét</i>	5.542	471.382	2,5	-34,3	34.286	3.283.111	-3,5	25,8
<i>Quata</i>		56.334		516,7		206.389		167,4
Canada	614.641	78.060	-2,2	26,8	3.872.404	397.851	32,2	-13,5
Anh	569.289	61.085	6,1	-10,2	3.499.196	433.867	3,5	-12,6
Australia	548.927	1.007.774	22,9	-26,4	3.366.216	6.229.577	38,7	40,6
Đài Loan	400.005	2.085.753	-15,3	10,0	2.995.732	14.271.156	16,9	19,7
Nga	113.396	95.099	-1,5	5,3	961.947	1.271.740	-49,6	13,4
Châu Phi	208.634	275.146	-18,5	-3,6	1.686.561	1.224.907	2,0	-25,9
<i>Nam Phi</i>	66.028	55.554	12,2	84,8	549.237	242.164	4,5	-20,6
<i>Ai Cập</i>	27.888		-36,6		293.931		6,1	
<i>Bờ Biển Ngà</i>	39.991	101.849	30,8	-10,9	212.980	393.806	36,4	-19,8
<i>Gana</i>	11.191	44.925	-70,3	6,9	164.640	129.581	-42,3	-41,4
<i>Togo</i>	18.130		-1,0		117.246		4,3	

“Báo cáo nhận định, đánh giá tình hình phục vụ công tác QLNN; không nhằm mục đích tuyên truyền, công bố thông tin. Đề nghị không phổ biến”



Thị trường	Tháng 7/2022 (nghìn USD)		So với tháng 6/2022 (%)		7 tháng năm 2022 (nghìn USD)		So với 7 tháng năm 2021 (%)	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Nigeria	9.878	41.378	-44,3	-6,2	90.576	178.150	5,7	-34,2
Angiêri	12.287		8,2		83.446		2,8	
Kenya	11.012		-16,0		67.546		49,5	
Mozambique	4.945		-59,1		39.124		10,0	
Tanzania	1.806	21.716	-72,3	-39,3	27.162	165.802	0,7	-38,1
Xê-nê-gan	3.246		-10,9		26.095		81,4	
Angôla	2.232		10,9		14.577		91,0	
Cameroon		9.017		-49,6		108.509		19,1
Tuynidi		708		-42,8		6.896		10,3
Thổ Nhĩ Kỳ	112.515	52.650	-29,2	9,0	924.723	242.980	44,2	7,8
Bangladesh	103.551	13.251	8,0	61,0	809.772	63.380	14,4	26,3
Pakistan	35.594	33.856	6,4	-2,0	401.589	193.562	31,4	109,3
New Zealand	55.021	58.088	12,9	-19,3	408.438	465.880	8,1	19,0
Sri Lanka	14.390		-41,2		132.599		-36,3	
Ucraina	1.491	3.604	-57,7	57,3	52.524	117.339	-72,5	-29,7
Thụy Sĩ	16.499	54.537	-17,4	-5,1	107.930	350.501	1,4	-10,7
Na Uy	11.853	32.444	-20,3	-0,4	83.453	223.708	3,7	7,6
Đông Timo	551		72,2		14.067		-50,3	
Bêlarút		956		-39,8		42.531		-34,2
Cadácxtan		20.706		5.152,2		27.339		21,7

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

## II. Dự báo xuất nhập khẩu

Nền kinh tế thế giới được dự báo có nhiều khó khăn trong những tháng cuối năm, nhiều nền kinh tế lớn đang đứng trước nguy cơ suy thoái kinh tế, đặc biệt là EU và Mỹ. Lạm phát tăng cao ở hầu hết các quốc gia như khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) đạt mức cao kỷ lục 8,9% hay tại Mỹ là 8,5% trong tháng 7/2022 và dự kiến sẽ còn ở mức cao. Lạm phát cao có thể làm tiêu dùng các mặt hàng không thiết yếu nhập khẩu chịu ảnh hưởng, làm sụt giảm cầu hàng hóa nhập khẩu từ các nước, trong đó có Việt Nam trong thời gian tới.

Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu vẫn được hỗ trợ nhất định bởi mức nền thấp của năm ngoái (do cùng kỳ bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh) và yếu tố chu kỳ xuất nhập

khẩu thường tăng cao vào dịp cuối năm. Bên cạnh đó là động lực từ các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là CPTPP, EVFTA, UKVFTA, RCEP ngày càng được thực thi toàn diện và hiệu quả hơn.

Kết quả xuất nhập khẩu tích cực từ đầu năm đến nay là cơ sở để ngành Công Thương phấn đấu đạt và vượt mục tiêu đề ra cho xuất khẩu của cả năm 2022.

Trong báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2022, dự kiến kế hoạch năm 2023 ngành Công Thương, Bộ Công Thương dự báo kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả năm 2022 đạt khoảng 368 tỷ USD, tăng khoảng 9,46% so với năm 2021, vượt mục tiêu Chính phủ giao (khoảng 8%) và vượt mục tiêu kế hoạch đề ra của Bộ Công Thương (8,1%). Dự báo kim ngạch nhập khẩu cả năm 2022 đạt khoảng 367 tỷ USD. Về cán cân thương mại, dự kiến năm 2022 xuất siêu khoảng 1 tỷ USD, đạt mục tiêu kế hoạch.

Về mục tiêu phát triển thương mại đặt ra cho năm 2023, ngành Công Thương đặt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 8% so với năm 2022, cán cân thương mại duy trì xuất siêu.

### **Động lực tăng trưởng xuất khẩu**

#### **+ *Nỗ lực thúc đẩy xuất khẩu***

Xuất khẩu của nhiều ngành hàng lớn có dấu hiệu chậm lại trong 2 tháng gần đây nhưng điều này chưa ảnh hưởng đến xuất khẩu của cả nước trong 8 tháng đầu năm, nhưng nếu không chặn được đà giảm, sẽ kéo giảm tốc độ tăng trưởng của những tháng cuối năm.

Do đó, để tạo đà cho xuất khẩu trong những tháng cuối năm, đặc biệt là khai thác tốt tại những thị trường lớn như Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản... bên cạnh các hoạt động tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, Bộ Công Thương đã yêu cầu các đơn vị chức năng tăng cường kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp về thông tin thị trường, xúc tiến xuất khẩu, tận dụng các cam kết trong các FTA đã ký kết để tìm kiếm thị trường mới. Đồng thời, theo dõi sát những biến động của tình hình quốc tế, chủ động đánh giá tác động của các sự kiện đó đến sản xuất, xuất nhập khẩu của Việt Nam, để kịp thời có sự điều chỉnh, ứng phó thích hợp.

#### **+ *Hàng tiêu dùng thiết yếu vẫn có động lực tăng trưởng***

Theo chuyên gia, đa số các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam là hàng tiêu dùng thiết yếu, như hàng dệt may, da giày, sản phẩm nông nghiệp, thủy sản. Ở các nước khi suy thoái, người dân vẫn phải sử dụng những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu này. Bên cạnh đó, giá trị các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đối với chi tiêu của các nước trên thế giới không lớn nên tác động đến kim ngạch xuất khẩu hàng Việt Nam có thể hạn chế.

#### **+ *Doanh nghiệp tận dụng tốt các lợi thế từ các FTA***

Các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là CPTPP, EVFTA, UKVFTA, RCEP ngày càng được thực thi toàn diện và hiệu quả hơn. Trong khi đó các doanh nghiệp đang tận dụng hiệu quả các lợi thế từ Hiệp định. 6 tháng đầu năm 2022, việc cấp C/O mẫu CPTPP đạt 1,32 tỷ USD, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước; cấp C/O mẫu EUR.1 sang EU đạt 5,84 tỷ USD, tăng 32,1% so với cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu sang EU trong 7 tháng đầu năm 2022 tăng mạnh 21,5%; sang một số nước tham gia CPTPP như Canada tăng 32,2%; Chilê tăng 15,3%; Mexico tăng 12,7%...

#### **+ Chi phí logistics đã hạ nhiệt**

Trong năm 2021, việc thiếu container vận chuyển và chi phí logistics tăng cao đã ảnh hưởng không nhỏ đến xuất khẩu của các doanh nghiệp, nhưng đến nay tình hình đã được cải thiện.

Hiện một container 40 feet từ Việt Nam đi châu Âu, giá giảm xuống chỉ còn 5.000-8.000 USD/container, thay vì mức giá khoảng 9.000-10.000 USD/container năm ngoái. Tương tự, chi phí từ Việt Nam đi Mỹ cũng đã giảm xuống mức 8.000-11.000 USD/container 40 feet, từ mức 18.000-21.000 USD/container vào năm 2021. Chi phí vận chuyển đường biển từ Trung Quốc về Việt Nam cũng đã giảm mạnh, tối thiểu là 50%. Hiện, giá cước xuống còn khoảng 700-800 USD/container 40 feet, từ mức 1.500-2.000 USD/container ...

Nhìn chung, chi phí logistics đã giảm 10% sau khi giá xăng giảm liên tiếp thời gian qua, nhưng cũng có chặng không giảm, phần lớn là hợp đồng lẻ, chặng ngắn...

#### **+ Dòng vốn FDI sẽ là động lực mới cho tăng trưởng xuất khẩu**

Tổng vốn FDI đăng ký dự kiến sẽ phục hồi trong các tháng tới khi Việt Nam đẩy nhanh tốc độ mở cửa kinh tế và nhiều đường bay quốc tế được nối lại hoạt động. Ngoài ra, Việt Nam vẫn được hưởng lợi từ các công ty đa quốc gia nước ngoài theo đuổi chiến lược 'Trung Quốc + 1' và đa dạng hóa vào Việt Nam do chi phí lao động cạnh tranh, gần Trung Quốc và ổn định chính trị.

Một số hãng công nghệ lớn nhất thế giới có ý định chuyển một phần dây chuyền sản xuất sang Việt Nam trong thời gian tới như APPLE đang có kế hoạch sản xuất iPhone và iPad tại Việt Nam. Trong khi đó, hai ông lớn công nghệ Trung Quốc là XIAOMI và OPPO cũng có ý định đặt hoạt động sản xuất.

**Tuy nhiên, xuất khẩu đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức trong những tháng cuối năm:**

#### **+ Kinh tế toàn cầu đứng trước nguy cơ rơi vào suy thoái**

Trong báo cáo cập nhật "Triển vọng kinh tế thế giới" được công bố vào cuối tháng 7/2022, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã hạ dự báo tăng trưởng tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2022 xuống 3,2%, so với mức dự báo 3,6% đưa ra hồi tháng

4/2022. IMF cho biết GDP toàn cầu thực sự giảm trong quý II do suy giảm kinh tế ở Trung Quốc và Nga.

Đồng thời, IMF cũng hạ dự báo GDP năm 2023 giảm từ mức 3,6% đưa ra hồi tháng 4 xuống còn 2,9% do tác động của chính sách tiền tệ bị thắt chặt.

Theo IMF, kinh tế Mỹ ghi nhận mức tăng trưởng 2,3% trong năm 2022 và 1% năm 2023. Kể từ tháng 4, IMF đã 2 lần hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Mỹ do nhu cầu giảm ở nền kinh tế lớn nhất thế giới.

Đồng thời giảm dự báo tăng trưởng GDP năm 2022 của Trung Quốc xuống 3,3% từ mức 4,4% đưa ra hồi tháng 4, do dịch COVID-19 bùng phát dẫn tới nhiều thành phố lớn ở Trung Quốc áp đặt phong tỏa, khiến hoạt động sản xuất và làm tình trạng gián đoạn chuỗi cung ứng thế giới trở nên trầm trọng hơn.

Với Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone), IMF đã giảm dự báo tăng trưởng năm 2022 từ 2,8% đưa ra hồi tháng 4 xuống 2,6% do lạm phát gia tăng bắt nguồn từ cuộc xung đột ở Ukraine.

Trong khi đó, kinh tế Nga được IMF dự báo sẽ giảm khoảng 6% trong năm 2022 do các biện pháp trừng phạt của phương Tây và kinh tế nước này giảm thêm 3,5% vào năm 2023.

IMF cũng cảnh báo những rủi ro do lạm phát leo thang và cuộc xung đột ở Ucraina đang trở thành hiện thực, điều này có thể đẩy nền kinh tế thế giới tới bờ vực suy thoái.

#### **+ Các đơn hàng có nguy cơ giảm sút**

Lĩnh vực sản xuất công nghiệp có thể tăng trưởng chậm lại những tháng tới, đặc biệt là trong quý IV/2022, do đơn đặt hàng từ nước ngoài giảm trong bối cảnh kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm chạp. PMI của Việt Nam đã giảm xuống mức 51,2 điểm trong tháng 7/2022 từ mức cao 54 điểm của tháng trước, nhưng vẫn duy trì trên 50 điểm (ngưỡng mở rộng sản xuất).

IHS Markit (công ty cung cấp chỉ số PMI của Việt Nam) đã chỉ ra một số thách thức mà ngành sản xuất của Việt Nam phải đối mặt trong những tháng cuối năm 2022, bao gồm nhu cầu tiêu dùng thấp hơn tại các thị trường xuất khẩu chính (như Mỹ, châu Âu,...), giá nguyên vật liệu đầu vào cao và hoạt động vận chuyển gặp khó khăn. Ngoài ra, đơn hàng đặt mới đối với một số mặt hàng xuất khẩu đang chậm lại như gỗ và sản phẩm gỗ, sản phẩm từ sắt thép, xi măng và đồ nội thất bằng vật liệu không phải gỗ.

#### **- Giao thương bị ảnh hưởng bởi chính sách Zero Covid của Trung Quốc**

Trung Quốc đang là thị trường cung cấp hàng hóa lớn nhất cho Việt Nam, nước này cung ứng nguyên vật liệu cho rất nhiều ngành sản xuất như dệt may, da giày, hóa chất, thiết bị điện tử,... Như vậy, tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực sản xuất có thể chậm lại nếu tình trạng phong tỏa còn kéo dài. Mặt khác, Trung Quốc cũng

là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam. Do đó, việc Trung Quốc phong tỏa sẽ gây tác động lớn đến hoạt động xuất khẩu sang thị trường này.

#### **+ *Biến động tỷ giá ảnh hưởng đến các doanh nghiệp xuất khẩu***

Hiện nay, Mỹ, Liên minh châu Âu (EU) là những thị trường xuất nhập khẩu quan trọng của Việt Nam nên việc biến động tỷ giá USD/VNĐ, EUR/VNĐ sẽ có những tác động nhất định tới kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo nhiều chuyên gia, ở thời điểm hiện tại, những biến động mạnh của các cặp tỷ giá là yếu tố vượt dự báo của nhiều doanh nghiệp. Trong đó, đối với các doanh nghiệp có khoản vay nợ lớn bằng USD, mức tăng nhẹ của tỷ giá USD/VND có thể tác động tới chi phí về lãi vay, tỷ giá.

Ngoài tác động đến các khoản nợ vay của các doanh nghiệp còn trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của nhóm doanh nghiệp xuất, nhập khẩu. Nếu như các doanh nghiệp xuất khẩu có thể hưởng lợi khi đồng USD tăng giá thì ở chiều ngược lại, nhập khẩu phải đội thêm một khoản chi phí để bù đắp khoản chênh lệch do biến động này. Trong khi đó, đồng Euro đã xuống mức thấp nhất trong 20 năm qua, tiếp tục tiến gần về ngang giá với đồng USD, giữa bối cảnh các nhà đầu tư lo ngại một cuộc khủng hoảng năng lượng sẽ đẩy nền kinh tế châu Âu vào suy thoái. Lợi nhuận của doanh nghiệp vốn đang chịu nhiều tác động bởi các chi phí đầu vào như: xăng dầu, giá nguyên liệu đầu vào, giá nhân công... đều tăng, nay thêm tỷ giá Euro giảm sẽ càng kéo lợi nhuận đi xuống.

#### ***Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại – Bộ Công Thương***